

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÍ IV - NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		6,075,097,219,536	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	472,890,418,245	
1. Tiền	111		472,890,418,245	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	165,932,047,354	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		206,198,569,266	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(40,266,521,912)	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	5,403,611,334,328	
1. Phải thu của khách hàng	131		968,017,172,725	
2. Trả trước cho người bán	132		48,846,899,978	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	
5. Các khoản phải thu khác	138		4,485,108,915,919	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(98,361,654,294)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	151,944,467	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,511,475,142	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,375,906,392	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		135,568,750	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,457,520,121,841	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II- Tài sản cố định	220		10,362,942,469	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	7,433,294,150	
- Nguyên giá	222		29,554,031,508	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,120,737,358)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2,906,348,319	
- Nguyên giá	228		13,460,586,105	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10,554,237,786)	

4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		23,300,000	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,363,828,971,264	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		4,374,972,785,609	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		4,374,972,785,609	
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	1,669,064,655	
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(12,812,879,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		83,328,208,108	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	46,239,894,279	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	30,666,365,663	
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5,918,692,166	
4. Tài sản dài hạn khác	268		503,256,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10,532,617,341,377	
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9,156,292,153,692	
I- Nợ ngắn hạn	310		7,156,178,997,083	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		157,500,000,000	
2. Phải trả người bán	312		24,000,000	
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	48,435,941,271	
5. Phải trả người lao động	315		8,246,335,313	
6. Chi phí phải trả	316	V.12	322,864,337,798	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		235,000,000,000	
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		6,741,938,337	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	6,377,366,444,364	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	
II. Nợ dài hạn	330		2,000,113,156,609	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	2,000,000,000,000	
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113,156,609	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,376,325,187,685	
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,376,190,066,614	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,200,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	

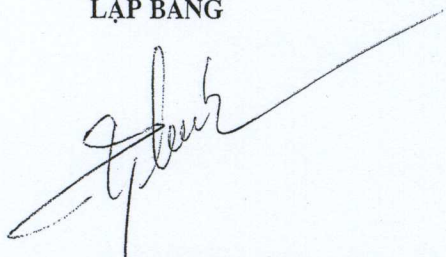


3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		176,190,066,614	
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		135,121,071	
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10,532,617,341,377	

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Qui IV năm 2009

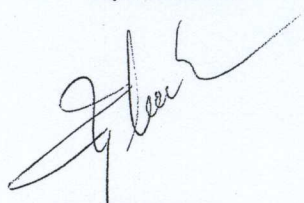
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2,251,649,593,828	
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	8,633,926,361	
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	7,875,541,530,000	
Trong đó:			
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	007	6,732,239,940,000	
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	80,144,170,000	
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	6,497,012,990,000	
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	155,082,780,000	
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	-	
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	017	955,575,330,000	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	955,575,330,000	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	022	-	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	39,006,900,000	
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	214,000,000	

6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	38,655,500,000	
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	137,400,000	
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	769,360,000	
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	769,360,000	
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	147,950,000,000	
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	147,950,000,000	
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký tại công ty đại chúng chưa niêm yết	050	94,471,010,000	
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	94,205,010,000	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	24,564,600,000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	69,640,410,000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		

P: 108
 CÔNG
 CỔ PH
 CHỨNG K
 NGÂN H
 NÔNG NGH
 PHÁT TRIỂN N
 VIỆT N
 T ĐÌNH - T

7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	266,000,000	
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	266,000,000	
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	538,300,000	
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	1,765,021,810,000	
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	084		
Tổng cộng		11,995,856,170,189	

LẬP BẢNG


Vũ Chí Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Thị Thuỷ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ IV NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng

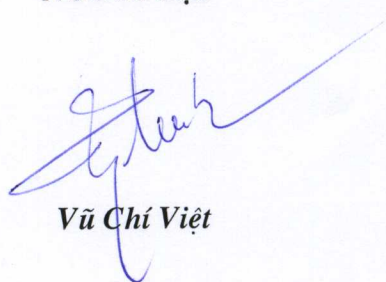
CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		289,435,897,822		580,599,006,000	
Trong đó:					0	
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		25,855,049,605		44,406,400,503	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		104,952,377,977		247,432,027,356	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		63,536,364		6,064,636,364	
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		1,719,575,659		1,928,011,275	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		57,318,182		99,500,000	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6				0	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				0	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				0	
- Doanh thu khác	01.9		156,788,040,035		280,668,430,502	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		122,792,852		304,781,384	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		289,313,104,970		580,294,224,616	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		301,803,744,572		361,159,331,208	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		-12,490,639,602		219,134,893,408	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,964,383,617		16,964,025,856	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		-21,455,023,219		202,170,867,552	
8. Thu nhập khác	31		85,500,000		85,500,000	
9. Chi phí khác	32		5,485,000		5,485,000	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		80,015,000		80,015,000	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-21,375,008,219		202,250,882,552	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	50,945,647,008		50,051,470,585	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-30,666,365,663		-30,666,365,663	
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-41,654,289,564		182,865,777,630	
15. Phần thu nhập phải trả NHNO và PTNT VN			6,675,711,016		6,675,711,016	
16. Lợi nhuận cổ đông được nhận			-48,330,000,580		176,190,066,614	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-403		1,468	

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2009

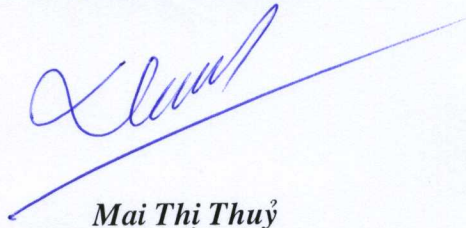
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. GIÁM ĐỐC



Vũ Chí Việt



Mai Thị Thuý

**VŨ THỊ THÚY HÀ**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

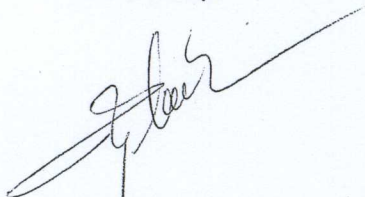
QUÍ IV - 2009

Đơn vị tính: đồng

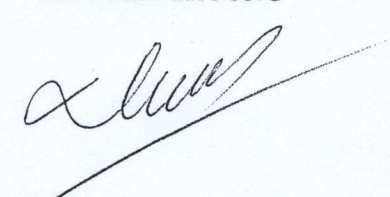
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		5,953,242,350,489	
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(6,173,209,472,990)	
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		0	
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		17,433,384,820,104	
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(17,616,118,177,426)	
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		0	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		0	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10		0	
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(9,351,903,019)	
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(155,105,475,942)	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		0	
12. Tiền thu khác	14		6,120,594,448,618	
13. Tiền chi khác	15		(5,310,324,840,250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		243,111,749,584	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44,942,384,638)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		85,500,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,250,963,594,100)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		802,763,342,600	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103,432,168,261	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(389,624,967,877)	
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		188,375,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(241,750,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53,375,000,000)	

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(199,888,218,293)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		672,778,636,538	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	472,890,418,245	

NGƯỜI LẬP


Vũ Chí Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Thị Thuỷ

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THÚY HÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex

172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: (6)276.2666 Fax: (6)2.736.759

MẪU SỐ B09-CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008

của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV – NĂM 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Chứng khoán
3. **Tổng số công nhân viên và người lao động:** 164

Trong đó: Nhân viên quản lý: 09

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Ngày 10/07/2009 Công ty chính thức được chuyển đổi từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Từ 01-01 đến 31-12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần: không có
 - Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ (tại 1/10/09)
• Tiền mặt	130.712.213	322.899.352
• Tiền gửi ngân hàng	472.759.706.032	672.455.737.186
• Tiền đang chuyển		
• Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
• Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	472.890.418.245	672.778.636.538

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ (tại 1/10/09)
• Nguyên liệu, vật liệu	151.944.467	119.966.125
• Công cụ, dụng cụ		
Cộng	151.944.467	119.966.125

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ (Đơn vị tính: 1000đ)
a) Cửa công ty Chứng khoán		
• Cổ phiếu	196.681.503	8.860.387.661
• Trái phiếu	5.800.000	572.172.300
• Chứng khoán khác	686.550	7.294.337
b) Cửa nhà đầu tư		
• Cổ phiếu	64.734.490	1.785.301.902
• Trái phiếu	12.570.000	1.244.525.770
• Chứng khoán khác	2.724.420	38.859.679
Tổng cộng	283.196.963	12.508.541.649

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.084.082	4.581.171.354.875		12.876.743.901	4.568.294.610.974	
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con - Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác		1.669.064.655				

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, Phương tiện vận tải, truyền dẫn	T.bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	32.750.000	28.122.163.492	0	62.084.000	28.216.997.492
• Mua trong kỳ		1.038.466.516		721.875.000	1.760.341.516
• Đầu tư XDCB hoàn thành					
• Tăng khác					
• Chuyển sang bất động sản đầu tư					
• Thanh lý, nhượng bán		423.307.500			423.307.500
• Giảm khác					
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.750.000	28.737.322.508	0	783.959.000	29.554.031.508
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	32.750.000	19.633.923.003	0	45.683.825	19.712.356.828
• Khấu hao trong kỳ		2.788.695.599		42.992.431	2.831.688.030
• Tăng khác					
• Chuyển sang bất động sản đầu tư					
• Thanh lý, nhượng bán		423.307.500			423.307.500
• Giảm khác					
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32.750.000	21.999.311.102	0	88.676.256	22.120.737.358
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
• Tại ngày đầu năm					
• Tại ngày cuối kỳ		6.738.011.406		695.282.744	7.433.294.150

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	13.460.586.105		13.460.586.105
• Mua trong kỳ			
• Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
• Tăng do hợp nhất kinh doanh			
• Tăng khác			
• Thanh lý, nhượng bán			
• Giảm khác			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	13.460.586.105		13.460.586.105
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	9.520.904.457		9.520.904.457
• Khấu hao trong kỳ	1.033.333.329		1.033.333.329
• Tăng khác			
• Thanh lý, nhượng bán			
• Giảm khác			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	10.554.237.786		10.554.237.786
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
• Tại ngày đầu năm			
• Tại ngày cuối kỳ	2.906.348.319		2.906.348.319

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn**Cuối kỳ Đầu kỳ (tại 1/10/09)**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí trả trước về lợi thế thương mại 46.239.894.279 29.859.195.461
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng**46.239.894.279 29.859.195.461****08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Cuối kỳ Đầu kỳ (tại 1/10/09)**

- Thuế giá trị gia tăng 788.048.629 1.200.042.727
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 48.391.458.277 (2.554.188.731)
- Thuế thu nhập cá nhân (754.436.395) (827.246.697)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác 10.870.760 15.095.760
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**48.435.941.271 (2.166.296.941)****09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối kỳ Đầu kỳ (tại 1/10/09)****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền nộp ban đầu: 5.611.475.720
- Tiền nộp bổ sung:
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ:

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ (tại 1/10/09)			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	547.764.839.991	...		1.885.372.069.879	1.465.119.737.145	968.017.172.725			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	130.907.866.559			2.472.237.661.238	2.554.298.627.819	48.846.899.978			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ	22.600				22.600				
5. Phải thu khác	3.638.238.160.490			2.465.074.530.924	1.618.203.775.495	4.485.108.915.919			98.361.654.294

Trong đó:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

Cuối kỳ Đầu kỳ (tại 1/10/09)

• Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
• Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		401.570.899
• Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ	115.337.423	1.409.237.566
• Chi phí các khoản lãi vay	322.749.000.375	205.698.866.826
Cộng	322.864.337.798	207.509.675.291

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Cuối kỳ Đầu kỳ (tại 1/10/09)

• Tài sản thừa chờ giải quyết		
• Kinh phí công đoàn	104.225.789	75.423.346
• Bảo hiểm xã hội	31.964.372	113.735.902
• Doanh thu chưa thực hiện		
• Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.377.230.254.203	4.933.766.000.657
Cộng	6.377.366.444.364	4.933.955.159.905

14. Phải trả dài hạn nội bộ:

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Vay dài hạn nội bộ
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

15. Vay và nợ dài hạn:

Cuối kỳ Đầu kỳ (tại 1/10/09)

a. Vay dài hạn		
• Vay ngân hàng		
• Vay đối tượng khác		
• Trái phiếu phát hành	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
a. Nợ dài hạn		
• Thuê tài chính		

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
- Nợ dài hạn khác

Cộng

2.000.000.000.000 2.000.000.000.000

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (Tại 1/10/09)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.200.000.000.000			1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính				
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	224.520.067.194		48.330.000.580	176.190.066.614
Tổng cộng:	1.424.520.067.194		48.330.000.580	1.376.190.066.614

* Số đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán không thể hiện số liệu do Cty chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần tại thời điểm 10/7/2009.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.945.647.008	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-30.666.365.663	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này Kỳ trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản khác...

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

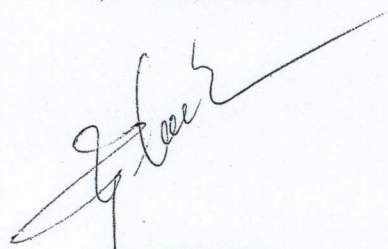
1. Thông tin các bên liên quan:

- Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Quyết định 108/UBCK – GP ngày 10-07-2009.

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU


Vũ Chí Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Thị Thuỷ

TỔNG GIÁM ĐỐC

